

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỞ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 30

Tiết thứ hai: Sở câu: “Như trong bùn lầy bị đâm mà chẳng biết chỗ thương tích”: Tức chỗ che phủ của Ái dục cũng như chìm ngập nơi bùn lầy, chẳng rõ vết thương nơi mình.

Nói: “Như trong mụn nhọt bị châm chích” tức là thịt bị châm chích. Nơi Kinh đại Bát Niết-bàn đã gọi là “Thịt bị thối rữa”. Kinh ấy quyển thứ mười ba, viết: “Xem kỹ về Ái kia gồm có chín thứ: Một là như bị mắc nợ. Hai là như vợ La sát. Ba là như bên dưới cành hoa sen tươi đẹp có rắn độc cắn mình. Bốn là như thức ăn có độc mà vẫn cố ăn. Năm là như đâm nữ. Sáu là như hạt Ma-lâu-ca. Bảy là như thịt thối rửa trong mụn nhọt. Tám là như gió dữ. Chín là như sao chổi.”

Loại thứ nhất tập khí còn lại của hàng Thanh văn, duyên giác.

Loại thứ hai, sinh con liền ăn, sau lại ăn thịt luôn chồng. Ái để ăn thịt đưa con lành, sau là ăn luôn chúng sinh, khiến đi vào ba cõi ác.

Loại thứ ba, dưới cành hoa năm dục có rắn độc Ái, khiến người kia mạng chung.

Thứ tư, cố ăn lấy tai họa thì sau bị đọa nơi ba cõi ác.

Thứ năm, cùng với Ái kết giao tất cả đoạt mất pháp thiện, bị xua đuổi để rơi vào ba đường ác.

Thứ sáu, hàng phàm phu bị trói buộc nơi pháp thiện khiến phải chết.

Thứ bảy, như người bị bệnh lâu ngày, trong mụn nhọt sinh ra thịt thối rữa, người ấy tất phải dốc tâm chữa trị, chớ sinh tâm thờ ơ, nếu thờ ơ thì thịt thối rữa ấy sẽ càng sinh nhiều, vì trùng nẩy nở, do nhân duyên đó mà mạng chung. Hàng phàm phu ngu muội, với năm ấm tức là ung nhọt cũng lại như vậy. Ái ở trong năm tức chính là thứ thịt thối rữa, nên phải dốc sức chữa trị, nếu không thì mạng chung ắt đọa trong ba cõi ác.

Thứ tám, gió dữ có thể làm cho đồi nghiêng núi lở, nhổ bật cây to với rễ sâu. Ái ở nơi chỗ cha mẹ mà sinh tâm ác, nhổ bật cội rễ Bồ đề.

Thứ chín, sao chổi của Ái có thể tiêu diệt tất cả thiện căn khiến cho hàng phàm phu đơn độc, bần cùng, đói khát.

Nay chính là sử dụng một nghĩa: Thịt thối rữa trong mụn nhọt”.

- Số câu: “Thấy khắp thông hợp nơi Tánh Tướng nên lia kiến chấp nhị biên”: Phần trên là giải thích chung về kệ. Từ đây trở xuống là giải thích riêng về nửa trên. Nửa kệ nói:

*“Thấy khắp nơi các pháp
Đều lia bỏ nhị biên”.*

Nay nêu câu hỏi: “Thấy khắp các pháp, vậy do đâu có thể lia được nhị biên?”

Đáp: “Là do thông hợp cả Tánh, Tướng.” Chỉ thấy về Tướng tức là chấp một bên về có (Hữu biên). Chỉ thấy nơi Tánh tức là rơi vào chỗ chấp một bên về không (Vô biên). Tánh Tướng không ngăn ngại nên lia bỏ chấp về hai bên (nhị biên). Trung luận viết:

*“Tuy không mà chẳng đoạn
Tuy có mà chẳng thường.”*

Tức do không, có “Tướng tức” nên lia kiến chấp về hai bên.

Từ câu: “Nghĩa là Chân nên không có, Tục nên không không” tiếp xuống: Là dẫn lời của đại sư Đàm Ảnh (thế kỷ v TL) nơi bài Tựa bản của Trung Luận để giải thích. Chân tức là Tánh. Tục tức là Tướng. Dựa nơi tính chất dung thông của hai đế nên lia bỏ Nhị biên.

Về nghĩa của hai đế nơi phần Huyền đàm đã nêu rõ. Ở đây nhằm giải thích thêm nên văn ở bản Số giải lược bàn về bốn nghĩa:

Một: Hoặc nói vọng không chân có. Như kinh đại Bát Niết-bàn viết: “Không, đó là sanh tử. Chẳng không, đó là đại Bát Niết-bàn?”

Hai: Vọng có, chân không: Tức như văn nơi bản Số giải đã nêu.

Ba: Cả hai đều không, tức không tánh cùng đối đãi.

Bốn: Cả hai cùng có, tức Tánh Tướng không hủy hoại nhau, do đế thường tự là hai.

Nay ở đây chính là dùng nghĩa thứ hai: Tục có chân không.

Nhưng có bốn đối:

Đối một: Xác định chỗ tồn tại của có-không. Ta căn cứ nơi Chân Đế nói không là không của không tánh, chẳng đồng với cái không không có vật gì cả. Ta dựa nơi Tục đế nêu rõ về có, đây là cái có của duyên khởi, chẳng phải cái có của định tánh.

Đối hai: Từ câu: “Chân nên không có, tức tuy không mà có” tiếp

xuống: Là làm sáng rõ Thể Tướng của có, không. Tức chẳng hủy hoại cái không của có, chẳng ngăn ngại cái có của không, nên thành Trung đạo.

Đối ba: Từ câu: “Tuy có mà không tức chẳng hệ lụy nơi có” tiếp xuống: Là làm sáng tỏ đức của có không.

Nếu là cái có của định tánh thì có ấy tức chỉ là có, chẳng được gọi là “Tức không”. Nếu là cái không của định tánh thì không ấy tức chỉ là không, chẳng được gọi là “Tức có”. Nay, cả hai cùng: Tương tức nên chẳng thiên lệch, ngưng trệ.

Đối bốn: Từ câu: “Chẳng vướng mắc nơi không” tiếp xuống: Là làm sáng rõ chỗ lia sai lầm của có, không. Vướng mắc nơi không là chấp đoạn. Hệ lụy nơi có là chấp thường. Đã chẳng còn vướng mắc, hệ lụy nên dứt sạch đoạn, thường.

Lại giải thích:

- Đối một: Là cả hai cùng lia có không, nên gọi là không có không không, đây thì thành Không quán.

- Đối hai, là chẳng hủy hoại có không, nên gọi tuy có mà không, tuy không mà có, tức thành Giả quán.

- Đối ba, nêu rõ hai đế là tương tức, nên chẳng thiên lệch, vướng mắc nơi có không, chẳng bị vướng nơi chỗ động của bên có, chẳng bị mắc nơi chỗ tĩnh của bên không, thành Trung đạo quán. Đại sư Tăng Triệu cũng nói: “Bước lên có chưa từng mê chấp nơi không, nên thường ở nơi có mà chẳng nhiễm”. Đây là chẳng hệ lụy nơi có. “Chẳng chán bỏ có mà quán không, nên quán không mà chẳng chứng đắc”. Đây là chẳng vướng mắc nơi không.

- Đối bốn, là lia bỏ sai lầm. Dựa theo trước để giải thích về có. Trong đối một, câu đầu nói: “Chân nên không có”, tức không có cái có của định tánh kia nên là “Nghĩa không đích thực” (chân không) Câu tiếp: “Tục nên không không”, tức không có cái không của đoạn diệt kia nên là cái có vi diệu (Diệu hữu). Đối hai là nghĩa về cũng có cũng không. Đối ba là nghĩa về chẳng phải là có chẳng phải là không. Đối bốn lia bỏ sai lầm tức thành đủ đức nơi bốn luận chứng.

Lại nữa, đối một là cả hai cùng lia hai sai lầm: Một là lia chấp có, hai là lia chấp không. Đối hai là lia “Chẳng phải là có chẳng phải là không”. Đối ba là lia “Cũng có cũng không”. Đối bốn là biện minh chung về chỗ lia bỏ sai lầm. Luận Khởi Tín viết: “Chân như chẳng phải là Hữu tướng, chẳng phải là Vô tướng, chẳng phải là phi Hữu tướng, chẳng phải là phi vô tướng, chẳng phải là Hữu Vô câu tướng” tức là

nghĩa này. Do đó tóm kết nói: “Cùng, chẳng cùng, do cái gì mà có?” tức là: Đối bốn chính là lia chấp đoạn, thường. Đối ba chẳng thiên lệch, vương mắc, nên lia nơi “Luận chứng cùng, đều”. Đối hai chẳng hủy hoại cả hai nên lia nơi luận chứng: “Cả hai chẳng phải là” (song phi: phủ nhận cả hai), nên cùng vắng lặng.

Lại như, nếu có hai thì có thể gọi là “Cùng, đều” (câu). Nay thì có tức không nên ngoài có không có cái không để cùng đều với có. Nay thì không tức có, tức ngoài không không có cái có để cùng không cùng hợp. “Cũng có cũng không” thì trái nhau nên chẳng lập.

Nói “Chẳng là đều cùng, chẳng là xác lập” “Thì như xác định có, xác định không; để ngăn chặn chấp có, không của cố định ấy mà có lập luận” “Câu phi” (đều phủ định). Nay, có tức là không thì làm gì có cái chẳng phải không? Nay, không tức là có thì làm gì có cái chẳng phải là có? Nên “Cả hai cùng phủ nhận” cũng vắng lặng. Đã không có cái “Có, không” thì cũng không có cái “Một khác, đoạn thường, đến, đi”, không gì chẳng là Như, nên viết: “Hoàn toàn vắng lặng”. Vì thế, kinh nói: “Nhị biên đều lia bỏ”. “Đều lia bỏ”, tức hết thủy nẻo nhị biên chẳng phải chỉ giới hạn nơi có, không. Lại nói “Lìa” tức Tánh tự lìa, chẳng chấp giữ, vương mắc nên rõ chân tánh, chẳng phải là có các thứ biên vực để có thể lìa bỏ.

- Sơ câu: “Thứ đến, một diệu lực của tâm Từ, hàng phục quân ma”: Kinh Đại Thừa Phương Tiện nói: “Bình chúng của ma Ba Tuần đầy khắp ba mươi sáu do tuần, vây quanh cây Bồ đề muốn quấy nhiễu, ngăn trở việc chứng đạo của Bồ tát. Bồ tát an trụ nơi từ bi, trí tuệ, đưa bàn tay chỉ nơi đất khiến tám vạn bốn ngàn tám bộ chúng đều phát tâm cầu đạo Bồ đề vô thượng”. Cho nên viết là: “Diệu lực của từ bi đã hàng phục quân ma”. Kinh nêu:

*“Đạo sư hàng phục ma
Từ bi nên như thế.”*

Kinh Quán Phật Tam Muội Hải, quyển thứ hai nói: “Xem trong công đức của tướng Bạch hào nêu bày về diệu lực của Từ bi đã hàng phục chúng ma”. Nay lấy ý mà nói về Ma Ba tuần: Ma bèn mời gọi các quỷ thần khoáng dã, tám bộ chúng cùng các vương thần của mười tám địa ngục Diêm la các địa ngục lớn như A-tỳ v.v... toàn bộ kéo đến chỗ Phật, tạo ra các sự sợ hãi uy hiếp, đồng loạt áp bức Bồ tát. Lúc ấy, Bồ tát từ từ nhắc cánh tay phải, chuyển tướng lòng trắng chiếu xuống các địa ngục A tỳ v.v... làm cho các tội nhân thấy được trong tướng bạch hào, tuôn chảy những dòng nước rộng lớn, những giọt nước to như vành

bánh xe rót vào dập tắt những nỗi khổ nóng bức như lửa đốt, trở thành mát mẻ vô cùng. Những ngục tốt thấy Thiết-xoa-đầu như núi bạc trắng, trong muôn ngàn phòng nhà đều có những Sư tử trắng khom mình nâng tòa ngòai. Trên tòa sinh ra loại hoa sen trắng có Diệu Bồ tát nhập định thẳng ý từ tâm, làm cho Chúa ngục phát tâm, tội nhân dứt khổ xưng gọi: Nam mô Phật” và đều được giải thoát. Những việc ác do Ma làm không cách nào tiếp cận được thân Bồ tát. Ma vương hốt hoảng áo nào nằm bẹp trên giường. Bấy giờ có ba Ma nữ muốn mê hoặc Bồ tát. Bồ tát cũng dùng tướng bạch hào đối trị. Các nữ kia đều thấy rõ từng nội tạng của mình với ba mươi sáu thứ bất tịnh, chín lỗ tiết ra như ướm... Ma vương tức giận cầm kiếm xông tới trước Bồ tát cũng dùng tướng bạch hào đối trị, khiến cho cảm nhận được an lạc của thân tâm như vào thiên lỵ thứ ba. Ngạ quỷ đều thấy được tướng bạch hào đoan nghiêm với trăm ngàn vạn ức đại Bồ tát nhập định Thẳng ý từ tâm, đều là lực dụng Từ bi hàng phục ma. Kinh nói: Trong hào quang tuyên diễn diệu nghĩa”...

- Sở câu: “Tiếp theo một Trí, Đoạn là diệu dụng tột bậc”: Câu đầu là nói về Trí, câu tiếp theo là nói về sự đoan trừ, đây là cái nghĩa “ tinh vi đã hội nhập vào chỗ thần diệu”. Cho nên có thể trong một niệm tức thì hiện bày tất cả, là diệu dụng tột cùng. Hệ Từ Hạ của sách Chu Dịch (chương năm) có câu: “Con sâu đo co lại là để rồi duỗi ra. Con rồng con rắn Ẩn nấy (dưới vực, dưới đất) là để giữ mình. (Người quân tử) tìm hiểu nghĩa lý đến chỗ tinh vi, vào tới được chỗ diệu là để có được công dụng cực kỳ” (theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê).

Chú thích: “Tinh nghĩa” là chỗ tinh vi nơi lý của sự vật. thần là sự vắng lặng chẳng động, do cảm cầu mà liên thông hợp, nên có thể nương theo chỗ vi diệu của thiên hạ, hợp mà thông nơi dụng kia. Nay mượn lời ấy (Tinh nghĩa nhập thần) để nói về sự khế hợp sâu xa giữa Trí, đoạn.

Tiết thứ ba: Sở câu: Tánh, Tướng không ngăn ngại là sự thông đạt đích thực”: Văn nơi bản Sở giải giải thích về “Thông đạt không ngăn ngại” có hai nghĩa:

Một: Pháp của đối tượng được thông đạt với Tánh Tướng là không ngăn ngại.

Hai: Trí của chủ thể thấu đạt thì không có hai thứ ngăn ngại. Hai ngăn ngại tức là hai chướng. Thấu rõ về Tướng nên không có Trí chướng (Ngăn ngại của Trí, tức sở tri chướng). Thấu đạt về Tánh nên không có Hoặc chướng (Ngăn ngại của Hoặc, tức Phiền não chướng). Do đấy nên câu tiếp theo nói: “Không có hai thứ chướng ngại vướng mắc, tức

chuyển dựa nơi tâm thanh tịnh”. Nghĩa là, chuyển chỗ nương dựa nơi vô thường, tạp nhiễm. Chỉ dùng chỗ dựa là công đức nơi pháp thân thường trụ. Cho nên gọi là “Tâm thanh tịnh, lia mọi tham vương chấp giữ.” Thông đạt là Trí đức. Vô ngại là Đoan đức. Điều phục, dẫn dắt chúng sinh là Ân đức, nên viết là: Ba đức gồm đủ.

- Sơ câu: “Đều nói là hoặc trông thấy”: Tức trong chín kệ diễn riêng ấy, có chín trường hợp hoặc được thấy. Nơi nghĩa dễ hiểu, mà người hầy còn mê muội. Nay nhờ nơi cảnh là núi Thanh Lương, Ngũ đài câu thấy Bồ tát Văn Thù, dùng để so sánh nơi Pháp giới, thấy chỗ sai biệt của Phật gồm có mười nghĩa:

Một: Hoặc nhiều căn cứ. Khác xứ, đều do cảm cầu mà thấy Loại thứ nhất này như có năm người gọi là nhiều căn cứ, mỗi người đều ở nơi một đài, gọi là khác xứ. Một người ở đài Nam thấy Bồ tát. Một người ở đài tây thấy Sư tử. Một người ở đài trung thấy muôn Thánh. Một người ở đài Đông thấy Hóa Phật. Một người ở đài Bắc thấy Thánh tăng. Là đều do cảm cầu mà thấy một.

Hai: Hoặc cùng xứ đều thấy. Năm người cùng ở tại đài trung nên gọi là cùng xứ. Một người thấy Bồ tát, một người thấy Sư tử v.v... Cho nên gọi là đều thấy.

Ba: Hoặc khác thời, thấy riêng. Như một người vào sáng sớm thấy Bồ tát, chiều tối thì thấy Hóa Phật v.v...

Bốn: Hoặc cùng thời, thấy khác. Trên là khác thời, thấy riêng, chẳng giới hạn nơi một người, nhiều người. Còn ở đây thì chính là nhiều người. Nghĩa là như hai người cùng ở nơi buổi sáng sớm một người thấy Hóa Phật, một người thấy Bồ tát.

Năm: Hoặc cùng thời khác xứ trông thấy: Cũng căn cứ nơi nhiều người, cùng ở vào buổi sáng sớm, một ở nơi đài Đông thấy, một ở nơi đài Bắc thấy. Cảnh của chỗ trông thấy, hoặc giống hoặc khác. Hoặc cùng thấy Bồ tát, cũng là cùng thời, khác xứ. Hoặc một thấy Bồ tát, một thấy hóa Phật, cũng là cùng thời khác xứ.

Sáu: Hoặc cùng xứ, khác thời thấy. Cùng ở nơi đài trung, sáng sớm thấy, chiều cũng thấy, mà chủ thể thấy cũng chung cho cả một người, nhiều người, chỗ được thấy cũng chung cho một cảnh, khác cảnh. Ở đây chỉ chọn lấy xứ đồng mà thời khác.

Bảy: Hoặc thời khác xứ khác thấy. Thời tức sáng chiều chẳng đồng xứ tức đài Đông, Tây riêng biệt, mà người thấy cũng chung cho một người, nhiều người. Nghĩa là, hoặc một người, buổi sáng nơi đài trung thấy Bồ tát, buổi chiều nơi đài Bắc thấy Bồ tát. Người khác có thể

nhận biết. Nhưng căn cứ một người thì cảnh của chỗ thấy cũng chung cả đồng, khác, đồng thấy Bồ tát như trên đã nêu rõ. Hoặc một người, sáng ở nơi đài trung thấy Bồ tát, chiều ở nơi đài Bắc thấy Sư tử. Tuy vậy, đa phần là theo một cảnh.

Tám: Hoặc đồng thời, đồng xứ thấy. Cũng căn cứ theo nhiều người, cùng ở tại đài trung, cùng ở giữa buổi thấy Bồ tát, chỗ thấy cũng chung cho cả đồng, khác, nhưng tạm căn cứ theo đồng mà nói.

Chín: Hoặc một người, ở nơi “Đồng dị giao hõ thời xứ” thấy chỗ thấy của nhiều người. Nói “Đồng dị giao hõ thời xứ” tức là đồng thời khác xứ, khác thời đồng xứ. Nhưng “Đồng thời khác xứ” tức là trường hợp thứ năm, mà chính là nhiều người. Khác thời đồng xứ tức là trường hợp thứ sáu, chung cho cả một người nhiều người. Nay chính là một người tức thì thấy trước nhiều người. Sở dĩ thấy như thế là vì căn cơ nơi người ấy cũng là chẳng thể nghĩ bàn. Hoặc có thể ở nơi cùng thời khác xứ thấy. Tức là có một người, vào lúc sáng sớm, ở tại đài trung thấy chỗ thấy của nhiều người nơi đài trung. Cũng ở tại đài tây thấy chỗ thấy của nhiều người. Lại nữa, ở nơi đài Trung vào buổi sáng, buổi chiều, đều thấy chỗ thấy của nhiều người.

Mười: Hoặc một người, ở nơi “Đồng dị câu thời xứ” thấy chỗ thấy của tất cả người khác. “Đồng dị câu thời xứ” tức là đồng thời đồng xứ, khác thời khác xứ. Đã là một người, thời thì bao quát nhiều thời, xứ thì biến khắp các xứ, thấy chung các cảnh, nên là hành căn cơ có mặt thấy khắp.

- Sở từ câu: “Nhưng Phật chẳng phân thân” tiếp xuống: Tức chẳng phân mà biến khắp, không suy nghĩ mà hiện bày khắp tức thì ứng hợp với mười nghĩa nêu trước.

- Sở câu: “Như nơi Hội thứ tám”: Tức nơi quyển thứ năm mươi chín Kinh Hoa Nghiêm, đều có mười ý, do nêu giảng nên dẫn.

Tiết Thứ Tư:

- Sở câu: “Nay quán nơi thân, như ngã tức là Ấm”: Tức ý nơi Phẩm quán về các pháp thuộc Trung Luận. Luận viết:

*“Nếu ngã là năm Ấm
Ngã tức là sinh diệt
Nếu ngã khác năm Ấm
Tức khác tướng năm
Ấm Nếu như không có
ngã Đâu thể có ngã sở
Trong ngoài ngã, ngã sở*

*Diệt hết, không có gì.
 Các Thọ tức là diệt
 Thọ diệt tức thân diệt
 Phiền não, nghiệp đều diệt
 Gọi đó là giải thoát.
 Nghiệp phiền não chẳng thật
 Nhập không, hý luận diệt.”*

Giải thích: Ý của Trung Luận dẫn trên chính là quán về pháp của năm Ấm nơi thân. Nhưng, nơi phẩm Như Lai, năm Uẩn, trên thì cầu Như Lai, cũng có thể căn cứ nơi ngã và ngã sở mà nói, tức như “Tự quán về thật tướng của Thân, quán Phật cũng thế. Nếu rõ về hai ngã vốn tự rỗng lặng, tức thấy Pháp thân thường trụ, an nhiên.”

Trong phần Sở giải, hai câu đầu là bàn về hai câu thứ nhất của Luận, nêu rõ “Tức Ấm vô ngã”. Ấm là pháp của Hữu vi sinh diệt. Ngã tức là Ấm nên đồng với sinh diệt. Hai câu tiếp theo (nơi Sở) là bàn về hai câu thứ hai của Luận “Dị Ấm vô ngã”. Nhưng Luận chủ chỉ nói “Tức chẳng phải là Tướng của năm Ấm”. Nay viết: “Do tướng gì để nhận biết?” là phần văn xuôi để giải thích. Nghĩa là, phàm hết thấy các pháp đều do tướng để nhận biết là có. Liạ Ấm có ngã, tức chẳng do năm Ấm làm tướng làm dụng, thì do tướng gì để biết có ngã? Câu: “Cho nên chỉ là vọng tình” :là tóm kết, xác nhận ý của Luận. Vọng tình chấp có, tánh của ngã thật sự là không. Cho nên viết: “Tánh của ngã chưa từng có.”

- Sở từ câu: “Đã không có ngã” tiếp xuống: Dùng ngã để phá ngã sở, nên nơi phần giải thích kinh về ngã sở cũng rỗng lặng. Tức Luận viết:

*“Nếu đã không có ngã
 Đâu thể có ngã sở.”*

- Sở câu: “Ngã, Ngã sở đã không thì thân từ đâu mà có?”: Dùng vô ngã trừ bỏ thân. Nửa sau phần giải thích kinh nêu: “Làm sao chư Như Lai. Lại có được thân ấy?” Tức nơi Luận viết: “Trong ngoài ngã, ngã sở” tiếp xuống, là văn của nửa kệ.

- Sở từ câu: “Thân của không thân” tiếp xuống: Là tóm kết quy về ý của phần sở giải. Trong ba đức. Pháp thân viên mãn là một. Cho nên kinh nói:

*“Phật lấy pháp làm thân
 Thanh tịnh như hư không”.*

- Sở câu: “Hai là hiển bày đức Giải thoát, Bát-nhã”: Tức là hai

đức trong ba đức. Trước là giải thích đức Giải thoát, nêu dẫn kinh Đại Bát Niết-bàn, lược có hai thứ. Tức nơi quyển thứ hai mươi năm, phẩm Bồ tát Cao Quý đức Vương, trong phần nói về công đức thứ tám, nêu lên một nghĩa. Kinh viết: “Thế nào là Bồ tát với tâm hoàn toàn giải thoát? Tâm tham sân si vĩnh viễn dứt sạch, đó là Bồ tát với tâm hoàn toàn giải thoát.” Như Luận Du Già quyển thứ tám mươi năm nói: “Do ba thứ tướng nên biết Tâm hoàn toàn giải thoát. Một là, ở nơi các hành đều thông tỏ khắp. Hai là, đối với các phiền não tương ưng kia, Đoạn đức chứng đắc. Ba là, phiền não đã được diệt trừ rồi, ở nơi tất cả xứ lìa mọi nẻo trụ chấp của Ái.” Kinh nêu: “Thế nào là Bồ tát Tuệ, hoàn toàn giải thoát? Bồ tát Ma-ha-tát, đối với tất cả các pháp nhận biết không, bị chướng ngại. Đó gọi là Bồ tát với Tuệ hoàn toàn giải thoát. Nhân nơi trí tuệ đạt giải thoát, là chỗ từ trước chẳng được nghe mà nay được nghe, chỗ từ trước chẳng thấy nay được thấy, chỗ từ trước chưa đến nay được đến.”

Giải thích: Tâm hoàn toàn giải thoát tức là diệt trừ chướng ngại của định. Tuệ hoàn toàn giải thoát là giải thoát khỏi chướng ngại của Trí. Hai chướng đã dứt trừ tất nhiên không còn bị trói buộc, nên gọi là giải thoát. Phần tiếp sau của kinh Đại Bát Niết-bàn trở lại nêu câu hỏi để nhằm làm rõ nghĩa trước. Tức là tâm xác định có tham v.v... tức chẳng thể giải thoát, xác định không còn tham v.v... thì chẳng cần giải thoát, là muốn biện minh Tướng có, Tướng không, hai cái ấy không còn ngăn ngại mới gọi là giải thoát.

Nói “Kinh Niết-bàn lược nêu có một trăm lẻ tám câu để hiển bày chỗ sâu rộng”: Tức nơi quyển thứ năm, trong phần giải thích rộng về hai đức, giải rõ về đức của Giải thoát. Kinh viết: “Bồ tát Ca diếp hỏi: Thế Tôn! những gì gọi là Niết-bàn? Thiện nam! Niết-bàn, đó là giải thoát”. Trước chỉ rõ về Thế. Từ câu “Cũng sắc chẳng phải là sắc” tiếp xuống: Là Ngài Ca diếp lại thưa thỉnh Phật giảng rõ về tướng của Giải thoát: “Bấy giờ, Bồ tát Ca diếp lại bạch Phật: Thế Tôn! Kính mong rũ lòng thương xót lần nữa giảng nói rộng về nghĩa của giải thoát nơi Đại Bát Niết-bàn. Phật khen ngợi: Lành thay! Lành thay! Thiện nam! Giải thoát đích thực, gọi là xa lìa tất cả mọi thứ trói buộc. Nếu giải thoát đích thực là lìa mọi trói buộc, tức không có sinh khởi, cũng không có duyên hợp. Ví như cha mẹ hòa hợp sinh ra con, giải thoát đích thực thì chẳng phải như thế. Do vậy, giải thoát gọi là chẳng sinh. Nay Ca diếp! Ví như đề hồ tánh vốn thanh tịnh. Như Lai cũng thế. Chẳng phải nhân nơi cha mẹ hòa hợp mà sanh, vì tánh vốn thanh tịnh. Sở dĩ thị hiện có cha mẹ,

là nhằm để hóa độ các chúng sanh. Giải thoát đích thực tức là Như Lai. Giải thoát của Như Lai là không hai, không riêng biệt. Ví như vào mùa xuân các thứ hạt giống đã gieo trồng có được khí ấm áp thấm nhuần, theo đấy liền mọc lên, giải thoát đích thực thì chẳng như thế...” Đấy là một câu, phần còn lại như nơi kinh. Tuy nhiên, theo đại sư Tuệ Viễn cho rằng, do ý nghĩa liên tục tương quan nên có chín mươi bốn câu, theo chỗ chi tiết riêng nên phân ra có một trăm lẻ chín câu:

Trong phần thứ hai mươi hai nói về không bức thiết riêng có bảy câu.

Trong phần thứ hai mươi ba nói về nghĩa không động có bốn câu.

Nơi phần thứ hai mươi bốn nói về nghĩa hy hữu có hai câu.

Nơi phần thứ hai mươi năm bàn về nghĩa rộng lạng cũng có hai câu.

Trong phần thứ bốn mươi, nói về nghĩa vô cùng sâu xa có hai câu.

Trong phần thứ năm mươi một bàn về nghĩa bình đẳng, cũng có hai câu.

Nơi phần thứ sáu mươi bảy nói về sự chật hẹp, có ba câu.

Phần còn lại đều có một câu. Do đấy phân làm một trăm lẻ chín câu. Nay nói một lẻ tám câu, tức ở nơi phần thứ hai mươi hai bàn về không bức thiết chỉ có sáu câu do đại sư Tuệ Viễn thấy có bảy dụ nên phân làm bảy câu... Mà câu thứ ba nói: Thế nào là bức thiết và không bức thiết? Đó là ví như hạng phàm phu ngã mạn tự cao rồi cầm bắt trùng độc, rắn, hổ. Đó gọi là bức thiết. Không bức thiết là ví như vua chuyển luân vốn có ngọc thần có thể hàng phục loại trùng độc v.v... Đó gọi là không bức thiết. Sáu câu đều tiêu biểu nghĩa không bức thiết, chỉ có một câu thứ ba này là bao gồm cả nghĩa bức thiết, để hiển bày nghĩa không bức thiết. Xem thì dường như hai câu nhưng thật ra chỉ là một câu. Tiêu biểu trừ một trăm lẻ tám phiên nào cũng đồng như một trăm lẻ tám câu hỏi trong kinh Lăng Già.

- Số câu: “Nói Minh Hành”: Tức là đức của Bát-nhã. “Soi chiếu rõ về vạn pháp nên gọi là Minh Hành”, tức Như Lai là người gồm đủ ba đức.

- Số câu: “Nếu nói Minh Hành tức để giải thích”: Tức giải thích lại về hai chữ Minh Hành, là một trong mười tôn hiệu của Phật. Trước nêu dẫn Luận Du Già. Do có Chỉ, Quán nên gọi là đức của Thiên, Tuệ. Phần sau của luận kia lại có nói đến sự viên mãn hoàn toàn, tột cùng,

để giải thích nghĩa “Túc”, căn cứ theo nghĩa “Mãn túc” (đầy đủ, viên mãn), không có nghĩa “Cước túc” (chân đi) nên phần Sở giải không dẫn.

- Sở từ câu: “Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ mười sáu” tiếp xuống: Túc nơi quyển mười sáu của Kinh ấy đã:

Một: Giải thích chữ Minh.

Hai: Giải thích chữ Hành.

Trong phần một thì đầu tiên là nêu dẫn Kinh. Kinh ấy có bốn cách giải thích. Ở đây chính là cách thứ tư. Dựa theo Hành, Tu, Chứng, Nhập để giải thích Minh, tức Thể của sự chứng nhập.

Phần hai, câu: “Nhưng đều là sự dị biệt của Bát-nhã, Nhân quả, Lý trí”: Là phần Sở giải thích Kinh.

“Cái Minh của Bồ tát” tức trong Nhân chứng đặc Trí. “Cái Minh của Phật” là trong Quả chứng đặc Trí. Hai minh trên đều là Trí. “Cái Minh của Vô Minh” là Lý của đối tượng được chứng đặc. Trí là Quán chiếu. Lý tức Thật tướng. Luận đại Trí Độ nói: “Nói về Trí và nơi chốn của Trí, đều gọi là Bát-nhã” tức là nghĩa này.

(Sở) Câu: “Túc có hai nghĩa”: Túc là giải thích về chữ Hành. Trong đó, lược không nói chữ Túc, vì là chỗ thấu tóm của chữ Hành. Rõ ràng là bốn cách giải thích của Kinh không ra ngoài hai nghĩa.

Một: Giải thích, Minh là đạt được vô lượng quả thiện. Hành gọi là chân đi. Quả thiện gọi là Bồ đề vô thượng. “Chân bước đi” là cỗ xe của Giới, Tuệ. “Giới Tuệ Túc” thì đạt được đại Bồ đề, nên gọi là Minh Hành Túc.

Giải thích: Đây là căn cứ nơi Quả để tìm về Nhân. Giải thích cho Minh là quả, cho Hành là Túc. Hành tức là Túc, là Túc theo nghĩa “chân bước đi”. “Hành Túc” chẳng phân là ý của Kinh hiện tại.

Hai: Kinh nói: “Lại như Minh gọi là chú. Hành gọi là cát (tốt lành). Túc gọi là quả. Nay Thiện nam! Đó là nghĩa của thế gian. Chú gọi là giải thoát. Cát gọi là Bồ đề vô thượng. Quả là Đại Niết-bàn”.

Giải thích: phần này là dựa theo đức của Quả để giải thích, dùng pháp thế gian để so sánh với pháp xuất thế gian. Ở đây cho Niết-bàn là Túc, theo nghĩa mãn túc (đầy đủ, trọn vẹn), tức cũng là Trí, Đoạn, chung, riêng.

Ba: Kinh nói: “Lại nữa, Minh là sáng. Hành là nghiệp. Túc là quả. Thiện nam! đó là nghĩa của thế gian. Sáng gọi là không phóng dật. Nghiệp đó là sáu Ba-la-mật. Quả đó là Bồ đề vô thượng”.

Giải thích: Đây là tức là theo Nhân để giải thích Quả. Nghĩa là

giải thích cho Minh Hành đều là Nhân, còn Túc là Quả. Phần giải thích trước về ba pháp ấy đều là Quả. Ở đây thì riêng Bồ đề là Quả. Nay, chỗ dẫn nơi bản Số giải tức cách giải thích thứ tư. Chỉ dẫn ra để làm rõ cách giải thích. Cách giải thích ấy về Hành Túc viết: “Hành là ở trong vô lượng kiếp, vì chúng sinh nên tu tập các nghiệp thiện. Túc là thấy rõ về Phật tánh.”

Giải thích: Túc ở đây cũng là nghĩa “Mãn túc”. Cho Túc là Quả cho Hành là Nhân. Hành Túc theo nghĩa chia ra. Nay kinh không nói đến túc nên chọn lấy giải thích đầu. Hành Túc theo nghĩa kết hợp nên chẳng dẫn văn ấy.

- Số từ câu: “Vô số” tiếp xuống: Là hiển bày chỗ lìa sai lầm. Tức là ba câu sau trong đó có bốn ý:

Một: Nêu rõ chung.

Hai: Từ câu: “Nhân, Minh lập lượng” tiếp xuống: Là giải thích theo nghĩa thế gian.

Ba: Từ câu: “Như nói âm thanh của Phật” tiếp xuống: Là chỉ rõ sự việc để xét tìm rõ về sai lầm. Chẳng thể xác định có tức Thường. Nay chẳng phải xác định có, nên chẳng đồng với chấp thường của ngoại đạo. Nhân duyên tạo tác tức là vô thường. Nay theo Pháp tánh nên lìa tạo tác. Chẳng đồng với vô thường thì sao có thể tìm xét sai lầm?

Bốn: Từ câu: “Các thứ nhân, lượng” tiếp xuống: Là theo chỗ khó để giải thích lần nữa.

Nói: “Các nhân” Tức Sinh nhân, Liễu nhân. Nói “Các Lượng” tức Hiện lượng, Tỷ lượng cùng Thánh ngôn lượng. Chỗ gọi là Nhân, tức nguyên do, sở dĩ nơi nghĩa tướng của sự diễn tiến tăng trưởng, thuận hợp. Vì do có nguyên do, sở dĩ ấy được diễn tiến thuận hơi, tăng trưởng thì quả của tông mới sáng tỏ. Cho nên nói đầy đủ gọi là Nhân. Đây tức chính là nguyên do của Tông, cũng là sở dĩ của Tông. Do đầy tức hiển bày, cùng với chỗ lập Tông là một hướng, một vị để có thể kiến lập Tông, nên gọi là Nhân. Lại nữa, Nhân có ba tướng:

Một: Biến thị tông Pháp tánh (Nhân phải bao trùm cả Tông).

Hai: Đồng phẩm định hữu tánh (Nhân quyết định phải hoàn toàn hoặc ít nhất có một phần liên quan với đồng phẩm).

Ba: Dị phẩm biến Vô tánh (Nhân đối với dị phẩm hoàn toàn không liên quan) (lược bớt).

- Số câu: “Uẩn có nghĩa là tích tụ”: Tức nơi Luận Câu Xá, Phẩm Giới, viết: “Hỏi: Uẩn, Xứ, Giới, nghĩa riêng như thế nào? Tụng nêu:

“Tu, sinh môn, chủng tộc

Là nghĩa Uẩn, Xứ, Giới.

Giải thích: Câu đầu là giải thích nghĩa. Câu tiếp theo là tóm kết, xác nhận. Tụ là tích tụ, tức là nghĩa của Uẩn. “Các pháp Hữu vi như sắc: Hoặc quá khứ, vị lai, hiện tại; hoặc trong, ngoài, hoặc thô, tế; hoặc kém, hơn, xa gần, tất cả như vậy đều là một Tụ, gọi là Sắc uẩn.”

Nói “Thô, Tế”: có thể thấy, có đối hợp là Thô. Ngoài hai tính chất đây là Tế. Lại, chẳng thể thấy có đối, đối chiếu với trên là tế, đối chiếu với chẳng thể thấy không đối, là Thô.

Chỉ là Tế, cấu nhiễm gọi là kém, chẳng nhiễm ô gọi là Hơn. Hiện tại gọi là Gần, quá khứ gọi là Xa. Các Uẩn khác cũng như thế. Song một môn Thô, Tế có khác nhau: Nghĩa là ý thức tương ứng với bốn Uẩn là Tế. năm Thức tương ứng với năm uẩn là Thô, vì dựa nơi năm căn. Hoặc căn cứ nơi chín địa, địa dưới là Thô, địa trên là Tế.

- Nói “Sinh Môn” tức là nghĩa của Xứ. Nghĩa là sáu căn, sáu cảnh là Xứ, là cửa ngõ, nơi chốn sinh trưởng của Tâm, Tâm sở.

- Nói “Chủng tộc”: Là nghĩa của Giới. Luận có hai cách giải thích.

Một: Tộc là chủng tộc, là nghĩa về gốc phát sinh. Nghĩa là mười tám Giới là nhân của cùng loại, đều sinh ra tự loại, quả đẳng lưu, là gốc phát sinh của pháp.

Hai: Tộc nghĩa là Loại, tức là mười tám thứ pháp với chủng loại, tự tánh đều riêng, chẳng đồng.

- Sở từ câu: “Luận Câu Xá nói: Kẻ căn trí ngu độn ưa thích cả ba” tiếp xuống: Đây là nửa kệ: Luận nêu rõ sự lập giáo không đồng. Nghĩa là Ngu có ba loại:

Một: Ngu cho tâm sở là Ngã.

Hai: Ngu về Sắc.

Ba: Ngu cả về Tâm, Sắc.

Như thứ lớp phối hợp ba loại. Nói “Căn có ba hạng”: Nghĩa là hàng thượng căn nghe nói tóm lược thì tỏ ngộ, nên nói về năm uẩn. Hàng trung căn nghe nói vừa nên nói về mười hai xứ. Hàng hạ căn nghe nói rộng mới hiểu nên nói về mười tám giới.

- Nói “Thích cả ba”: Tức ưa thích tóm lược, nói về Uẩn; ưa thích vừa, nói về Xứ; ưa thích rộng, nói về Giới.

- Sở câu: “Do diệt sắc vô thường” Tức nơi Kinh đại Niết-bàn, quyển thứ ba mươi tám, như phần sau sẽ dẫn.

- Sở câu: “Nên Như Lai với sắc thân vi diệu thường an ổn”.

Chỉ cần nói câu này là gồm đủ một kệ. Kệ viết:

*“Chẳng bị thời tiết, kiếp số đời
Đại Thánh muôn kiếp hành từ bi
Đạt được Thể kim cương chẳng hoại.”*

- Số câu: “Bốn là tán thán đức của Phật siêu vượt mọi căn cảnh”: Tức bản tánh ấy vốn rộng lặng. Câu đầu của kệ nêu: “Pháp nào chẳng vắng lặng, sao riêng tán thán Như Lai?” Nên phần Số giải đáp lại: “Cảnh, Trí, cả hai cùng vắng lặng, khế hợp với tánh không kia, nên là đức của Phật.” Sở dĩ “Không tâm nơi vật” vì Cảnh thì chưa mất. “Nhiếp cảnh quy tâm” thì tâm lại chưa lặng. Nay Phật, cả hai đều dứt, soi chiếu tĩnh lặng mới khế hợp với tánh không. Đây là dùng câu thứ hai để xác nhận câu thứ nhất ở trên.

Tiếp theo nói: “Căn, trần cùng mất nên trong ngoài đều giải thoát”: Tức dùng câu trên giải thích câu dưới. Do khế hợp tánh Không nên dứt bật cả Căn, Trần. Chỗ nhận biết về pháp của Tâm, tất cả đều Không nên dứt hẳn Trần. Tâm của chủ thể nhận biết cũng chẳng thể nắm bắt được, nên dứt bật Căn. Do bên trong dứt bật nên Căn chẳng thể ràng buộc. Do bên ngoài cũng dứt bật nên Cảnh há có thể níu? Đó là sự giải thoát đích thực.

Đây chính là giải thoát khỏi Hoặc, chướng.

Tiếp đến, nói: “Cũng luôn soi chiếu trong ngoài nên ra khỏi nẻo vô tri”: Đây là giải thoát của Trí chướng. Trên vắng lặng, đây soi chiếu, vắng lặng-soi chiếu không hai, là tâm đích thực của Phật.

Câu: “Không hãy còn chẳng giữ lại”: Là nêu sự so sánh để giải thích câu thứ ba. Không là đối tượng được khế hợp hãy còn chẳng ở nơi Tâm. Vọng niệm là hoa đốm nơi hư không há là ý Phật?

Tiết thứ năm: Số câu: “Thứ đến, bốn tu Trí, trên hết là dựa nơi nghiệp”: Phần giải thích nơi bản Số giải có hai ý:

Một: Điều riêng cho một Hạnh (Tín, Lạc, Niệm, Học).

Hai: chung cho việc tu tập các Hạnh.

Vấn tuy giới hạn nơi một mà nghĩa thì gồm chung. Như thời gian dài tu tập, nghĩa là: Thời gian dài Tín, thời gian dài Lạc, thời gian dài Niệm, thời gian dài Học. Ba tu sau cũng thế.

Nếu căn cứ nơi đối tượng được Tín, thì Niệm đều là công đức của Phật.

- Số câu: “Như Tịnh Danh quán Phật phần trước chẳng đến v.v...”: Tức nơi Kinh Duy Ma, Phẩm Kiến A Súc Phật. “Phật hỏi Duy-ma-cật: Trưởng giả muốn thấy Như Lai và dùng những gì để quán Như Lai?

Duy-ma-cật thưa: Như tự quán về thật tướng nơi thân con, quán Như Lai cũng thế. Con quán Phật, Như Lai phần trước không đến, phần sau không đi, hiện tại thì chẳng dừng. Con chẳng quán Sắc, chẳng quán Như của Sắc, chẳng quán Tính của Sắc. Chẳng quán Thọ Tưởng Hành Thức. Chẳng quán Như của Thọ Tưởng Hành Thức. Chẳng quán Tánh của Thọ Tưởng Hành Thức. Chẳng phải là chỗ dấy khởi của bốn đại, đồng với hư không. Sáu nhập không tích chứa. Đã vượt qua sáu căn mắt tai mũi lưỡi thân tâm, không ở nơi ba cõi. Đã lia bỏ ba thứ cấu uế, thuận hợp ba cửa giải thoát. Ba minh cùng với vô minh là như nhau. Chẳng là một tướng chẳng là khác tướng. Chẳng là tự tướng, chẳng là tha tướng. Chẳng phải là không có tướng, chẳng phải là chấp giữ tướng. Chẳng là ở bờ bên này, chẳng là đến bờ bên kia, chẳng ở giữa dòng, mà hóa độ chúng sinh. Quán nơi tịch diệt nhưng chẳng là cái diệt vĩnh viễn...” Rõ là Duy ma đã dùng sự quán về thật tướng của thân để quán Như Lai. Nay thì chỉ nơi tự quán thì có sai khác chút ít còn quán chân thật thì giống nhau.

- Sở câu: “Lại như Kinh Pháp Hoa nói về chẳng điên đảo”: Tức nơi Phẩm An Lạc Hạnh, nơi chốn gần gũi thứ hai. Kinh viết: “Văn Thù Sư Lợi! Lại nữa, Bồ tát Ma-ha-tát quán tất cả pháp là không, đứng như thật tướng, chẳng điên đảo, chẳng động, chẳng thối, chẳng chuyển, như hư không, không có thật tánh, mọi thứ ngôn từ diễn đạt đều dứt, chẳng sinh, chẳng xuất, chẳng khởi, không danh, không tướng, thật sự là không có, sở hữu vô lượng vô biên, không ngại không chướng, chỉ do nhân duyên mà có, từ điên đảo mà sinh. Cho nên cho rằng thường ưa thích quán về Pháp tướng như thế thì đó là chốn gần gũi thứ hai của Bồ tát Ma-ha-tát.”

Giải thích: Đoạn Kinh dẫn trên đều nói về Quán thật tướng, tức là Lý nơi thật tướng, gọi là “Đều vắng lặng”.

- Sở Từ câu: “Trung luận, Phẩm Pháp nói” tiếp xuống: Là dẫn Luận để giải thích đầy đủ về một kệ. Nhưng thuận với Kinh hiện tại (Hoa Nghiêm thì luận dẫn chính là đảo lại. Nay, trước là nêu dẫn đủ văn của Luận, sau đây là giải thích nghĩa. Luận viết:

*“Chư Phật hoặc nói ngã
Hoặc khi nói vô ngã
Thật tướng nơi các pháp
Không ngã, không phi ngã.
Thật tướng của các pháp
Tâm hành, ngôn ngữ dứt*

Không sinh cũng không diệt
 Vắng lặng như Niết-bàn.
 Tất cả thật, phi thật
 Chẳng thật, chẳng phi thật
 Đó là pháp chư Phật.
 Tự biết, chẳng theo người
 Tịch diệt, không hý luận
 Không khác, không phân biệt
 Đó chính là thật tướng.
 Như pháp từ duyên sinh
 Chẳng tức chẳng khác nhân
 Vì thế gọi thật tướng
 Chẳng đoạn cũng chẳng thường.
 Chẳng một cũng chẳng khác
 Chẳng thường cũng chẳng đoạn
 Đó là chư Thế Tôn
 Giáo hóa vị Cam lồ”.

Giải thích: Đây có sáu kệ có thể phân tổng quát làm bốn phần:

Một: gồm ba kệ nêu rõ Thể của Thật tướng.

Hai: Một kệ, nêu Trí kế hợp với Thật tướng.

Ba: Một kệ, biện minh về nguyên do của Thật tướng.

Bốn: Một kệ, làm rõ giáo pháp của Thật tướng.

Trong ba kệ của phần một:

- Một: Một kệ nêu rõ Thật tướng là song phi (hai lần phủ định)

- Hai: Một kệ biện minh tính chất sâu xa, vắng lặng.

- Ba: Một kệ nói về Thể viên mãn.

Lại, ba là chỗ rộng của chiều ngang (không gian). Ba là chỗ sâu của chiều dọc (thời gian).

Một: Một kệ chẳng là sâu, chẳng phải là rộng. Lại nữa, một đối thứ nhất: Ta nói Thật tướng.

Hai: căn cứ nơi Tánh để hiển bày Thật tướng.

Ba: Thông hợp chung cả Tánh, Tướng để làm rõ về Thật tướng do Thật là Tánh, phi Thật là Tướng.

Nhận biết tóm lược về ý nghĩa chính, về chỗ sử dụng nơi bản Sở giải chỉ dùng hai kệ:

Một: Dùng tính chất sâu xa của chiều dọc (thời gian) để giải thích nửa trên của phần Kinh. Do tâm dứt tuyệt mọi nẻo dao động. Ngôn từ bật bốn thứ luận chứng (Tứ cú), nên nói: “Tâm hành, ngôn ngữ dứt”.

Lý viên mãn, ngôn từ thiên lệch, nay Lý cùng với ngôn từ đều dứt hẳn, nên gọi là “Ngôn ngữ diễn đạt đều dứt”. Dù muốn nói đầy là có nhưng là không tướng không hình. Muốn nêu đầy là không thì chính là chỗ linh diệu nơi Thánh. Cho nên miệng muốn biện giải mà lời đã tiêu tan. Tâm muốn giữ lấy Tướng làm Hành, nhưng Thật tướng là Vô tướng nên dứt tuyệt mọi nơi chốn của tâm hành. Đây là tâm sắp duyên mà tư duy dứt. Vì khởi tâm động niệm thì chẳng hợp với Lý, vì Thế vốn không sinh. Đã rõ gốc của pháp là chẳng sinh thì nay sao có diệt? Không sinh không diệt tức là tịch diệt.

Nói “Như Niết-bàn”: Tức nêu dụ để hiển bày. Nhưng Thế của Thật tướng tức là Niết-bàn tánh tịnh. Nhưng con người biết Niết-bàn tịch diệt, chẳng sinh, nhưng chẳng rõ Thật tướng tức là tịch diệt, nên dùng Niết-bàn làm thí dụ. Nếu hiểu rõ thật tướng tức là Niết-bàn, thì tướng Niết-bàn cũng không thể nắm bắt được.

Phần tiếp theo dùng tính chất “Hai lần phủ định” (Song phi) của Thật tướng để giải thích nữa sau nơi phần Kinh. Là chấp trước về ngã, vô ngã, Thật tướng thì vô ngã chẳng thể chấp trước, theo đấy cũng không vô ngã, cũng chẳng chấp trước nơi Vô ngã. Nếu chấp trước cả hai thì Lý vô ngã chưa tránh khỏi chỗ chấp vướng.

Từ câu: “Lại lìa ngã” tiếp xuống: Tức từ trước giờ chỉ theo Thế để biện minh. Từ đây trở xuống là đối nơi người để hiển bày chỗ chẳng chấp vướng Vô ngã, tức chẳng hướng cầu sự chứng đắc, nên có thể khởi tâm đại bi độ sinh.

Từ câu: “Tuy nhiên, Ngã, Vô ngã” tiếp xuống: Lại dùng bốn luận chứng để dung hợp. Giải thích bốn luận chứng này lược nêu ba ý:

Một: Đối hợp với người để hiển bày, xác nhận phần trước đối với người lãnh hội. Nghĩa là, chỉ biết về ngã tức hàng phàm phu. Chỉ rõ về Vô ngã tức hàng Nhị thừa. Cả hai cùng biện giải về, đối Tiểu để nói đại. Kinh Đại Niết-bàn có câu: “Vô ngã đó gọi là sinh tử. Ngã gọi là đại Niết-bàn: Người của hai Thừa chỉ thấy nơi Vô ngã, chẳng thấy nơi Ngã. Phủ định cả hai tức dứt bật cả Đại, Tiểu”.

Hai: Chỉ dựa theo nơi Tánh Tướng của đại Thừa, cũng có bốn Luận chứng ấy:

- Câu đầu: Chỉ một chân Ngã (Ngã đích thực) độc lập khác hẳn.

- Câu tiếp theo: Là đối bệnh hiển bày thật: Ngã, pháp đều Không.

- Luận chứng cùng biện giải: Là chân, vọng cùng quán, chẳng hủy hoại Tánh Tướng.

- Luận chứng cùng phủ định: Tức Tánh Tướng dung hợp, cùng là, nên cùng xâm đoạt lẫn nhau, cả hai đều mất.

Ba: chỉ căn cứ nơi quán chiếu:

- Câu thứ nhất biết rõ các chúng sinh vọng chấp có ngã. Câu hai, xứng hợp với Lý mà quán, lia nơi hai ngã. Câu ba, cũng là soi chiếu cả hai Tánh, Tướng. Câu bốn: Tức chân vọng hiện bày, xâm đoạt lẫn nhau.

So với cách giải thích thứ hai có khác nhau. Ở đây, câu một có ngã thì đây là vọng ngã. Còn ngã nơi câu đầu của cách giải thích thứ hai chính là có ngã chân thực trong chỗ không có ngã, pháp.

Tiết thứ sáu:

- Số câu: “Một là phân biệt rõ chỗ mê chấp”: Do năm chữ sau nơi câu đầu của phần kinh (uy đức, sắc, chủng tộc) là chỗ thấu tóm của ba đoạn. Luận Phật địa, kệ tán Phật viết:

“Tự tại, sáng rực và đoan nghiêm danh xưng, an lành cùng tôn quý”.

Sáu thứ nghĩa sai biệt như vậy nên biết gọi chung là Bạc Già Phạm. Nay văn dùng đủ sáu nghĩa phiên dịch ấy để hiển bày chân Phật (Phật đích thực) là pháp tối thắng.

Một: Dùng hai đức Tự tại và sáng rực để giải thích chữ uy đức. Luận viết: “Tự tại tức vĩnh viễn chẳng còn hệ lụy nơi các thứ phiền não. Sáng rực là ngọn lửa dưng mãnh nơi Trí quang thiêu đốt mọi nẻo tối tăm. Cho nên đây là uy đức của bên trong. Do bên trong có đủ hai đức của Trí, Đoan ấy, nên ở ngoài nhiếp phục các loài ma, chế ngự hàng ngoại đạo.”

Hai: Dùng chữ đoan nghiêm, An lành để giải thích chữ Sắc. Sắc tức là sắc tướng. Luận viết: “Đoan nghiêm là chỗ trang nghiêm của ba mươi hai tướng tốt. An lành là tất cả thế gian gần gũi, cúng dường thấy đều xưng tán.”

Ba: Dùng chữ danh xưng, Tôn quý để giải thích chữ chủng tộc. Luận nêu rõ: Danh xưng là tất cả công đức thù thắng đều viên mãn, không đâu là không biết. Tôn quý tức gồm đủ hết thấy công đức, luôn khởi phương tiện đem lại lợi ích cho thế gian, tạo an lạc cho mọi loài, không hề biếng, bỏ.”

Hai đức trên đây, trước là công đức, sau là đại bi. Bi, Trí với công đức là chủng tộc của Phật. Nghĩa là, Phật dùng công đức làm chủng tánh .

- Phật lấy đại bi làm căn bản, là chỗ xuất sinh, tức từ chủng tộc bên trong, nên có thể hiện bày đại bi là chủng tộc Sát-đế-lợi.

- Sở từ câu: “Tuy là Bạc Già” tiếp xuống: Là giải thích nửa sau. Nối tiếp theo phần trên để giải thích. Tức là, sáu nghĩa nêu trên hiện là Bạc Già. Nhưng dựa nơi đây mà chấp giữ thì chưa tránh khỏi nẻo điên đảo. Thấy từ bên ngoài đến tức là chẳng thấu rõ “chính nơi Tâm”.

Là văn của Luận Khởi Tín, Luận viết: “Thấy từ ngoài đến, chấp giữ lấy chỗ sai biệt, giới hạn của Sắc.” Hai chữ “Thủ tướng” (chấp giữ lấy tướng) hướng lên trên thành ngoài tâm chấp giữ lấy tướng. Nếu theo nơi câu hiện tại, thì cho dù giữ lấy Phật nơi tâm cũng là chấp giữ lấy tướng, chẳng rõ Tướng của Phật đích thực là vô tướng.

Nói “Điên đảo”: Diên tức là đỉnh đầu. Diên thì hợp với trên cao. Hướng xuống thấy là đảo. Như thế, hợp với không là có, hợp với trong là ngoài... đều gọi là điên đảo. Cho nên nêu ví dụ về hoa đốm nơi hư không. Thông hợp cả hai nghĩa, có thể theo đây mà xét.

- Sở câu: “Một là do nhân vô hạn mà thành tự”: Ở đây không dẫn văn, mà hàm chứa trong chỗ “Tùy theo sự ưa thích mà thấy”. Nơi Phẩm sở trước. thần chủ về nước là Phổ Hưng Vân Tràng đọc kệ có câu:

*“Cửa Từ thanh tịnh vô số cõi
Cùng sinh một diệu tướng Như Lai
Mỗi mỗi các tướng đều như thế
Do vậy người thấy không hề chán”.*

Một cửa Từ ấy đã là vô lượng, hướng chi là các cửa (pháp môn). thần chủ về Biển là Xuất Hiện Bảo Quang nói kệ có câu:

*“Biển kiếp lớn chẳng thể nghĩ bàn
Cúng dường hết thấy chư Như Lai
Đem công đức thí khắp muôn loài
Do đây đoan nghiêm không gì sánh”.*

Tức là tính chất vô lượng của cửa Bồ thí.

Thần chủ về sông là Phổ Phát Tấn Lưu đọc kệ:

*“Như Lai xa xưa vì chúng sinh
Tu tập biển pháp vô biên hạnh”*

Tức nói về nhân vô hạn. Những thứ như thế v.v... hoặc tất cả nhân cùng thành một Tướng, hoặc tất cả nhân thành tất cả Tướng. Cho nên viết là “Vô hạn”.

- Sở từ câu: “Hai là, ứng hợp với cỏ duyên nên hiện khắp” tiếp xuống: Là nêu lên ba dụ để dụ riêng cho các tướng về Sắc, Hình.

- Sở câu: “Nửa sau, trở lại giải thích”: Nửa trước nói: “Khó có thể

lượng tính”, tức chốn tâm hành dứt bật. “Ngôn từ nêu bày đều chẳng đạt tới” tức nẻo ngôn ngữ diễn đạt cũng đoạn hẳn. Nay giải thích lần nữa, tức nêu câu hỏi: “Thế nào là các tướng vắng lặng, tâm lời đều dứt bật?”

Phần giải thích, ý nói: “Vắng lặng là nghĩa chẳng hòa hợp. Theo chỗ ưa thích đều thấy là nghĩa hòa hợp. Nay cũng chẳng thể nêu ra là hợp cùng chẳng hợp để nhận biết, nêu bày.” Giải thích lần nữa nói: “Trong đó, dựa nơi ba Thân để thuyết giảng”:

Một: Căn cứ nơi Pháp thân, Thể an trụ mà ứng hiện khắp để giải thích, thì chỗ vắng lặng, vô tướng nêu trước tức là Thể an trụ. Theo chỗ ưa thích đều thấy tức là ứng hiện khắp. Nay do hai nghĩa cùng xâm đoạt lẫn nhau, nên chẳng phải là hợp, chẳng hợp. Chỗ Thể an trụ mà ứng hiện khắp ấy cũng như Hư không, tùy theo lỗ trống mà thấy vuông, tròn, lớn, nhỏ.

Hai: Từ câu “Duyên khởi tu thành” tiếp xuống: Là căn cứ nơi Báo thân tu tập thành tựu khế hợp với nẻo thật mà nói. Như đúc vàng thành tượng thì Tượng hoàn toàn giống nhu vàng. Phần này cũng cùng xâm đoạt nên chẳng thể nêu bày.

Ba: Từ câu: “Lại, duyên tức chẳng phải là duyên” tiếp xuống: Là căn cứ nơi Hóa thân ứng hợp với cơ duyên mà nói. Cũng như ảnh tượng có mà là không thật. Ở đây cả hai cũng cùng đoạt nhập lẫn nhau.

Đã giải thích câu trên. Từ câu: “Hợp cùng lia” tiếp xuống: Là giải thích câu sau, có thể nhận biết.

- Sở câu: “Trung Luận nói:

*Hý luận phá mắt tuệ
Nên đều chẳng thấy Phật”*

Tức Trung Luận, Phẩm Như Lai. Trước hai câu ấy lại có một kệ rưỡi. Kệ viết:

*“Như thế, trong Tánh không
Tư duy chẳng thể đạt
Như lai diệt độ rồi
Phân biệt nơi có không”*

Ngài Thanh Mục giải thích: Tánh tướng thật của các pháp vốn không, không nên sau khi Như lai diệt độ mà tư duy về không ấy. Hoặc là có, hoặc là không có, hoặc là đều không và không có. Như lai từ xưa nay vốn là không rốt ráo hoàn toàn (tất cánh không) huống gì sau khi Như lai diệt độ!

Giải thích: Kệ này loại trừ chung cả ba luận chứng. Kệ tiếp theo

nêu:

*“Như lai vượt hý luận
Mà người sinh hý luận
Hý luận phá mất tuệ
Nên đều chẳng thấy Phật “.*

Kệ này có hai ý:

Một: Trước thì phá bỏ luận chứng thứ ba. Ở đây thì phá bỏ luận chứng thứ tư: “Chẳng phải là có, chẳng phải là không.” Tức là văn nơi Sở giải hiện dẫn

Hai: Loại trừ chung cả bốn luận chứng, trăm nẻo phủ định (tứ cú bách phi). Nghĩa là, tâm khởi, niệm động đều thành Hý luận, chẳng phải giới hạn nơi luận chứng thứ tư. Cho nên phần Sở giải tiếp theo viết: “Vọng Hoặc chẳng xin nên chẳng phải là Uẩn tụ. Tâm khởi tức sinh nên thành hý luận”. Ngài Thanh Mục giải thích: “Hý luận gọi là nhớ nghĩ, chấp giữ lấy tướng, phân biệt đây và kia”.

Nói “Phật diệt chẳng diệt”: Là con người, do Hý luận che lấp mất Tuệ, nên chẳng thể thấy pháp thân của Như Lai.

- Sở Từ câu: “Quyết định được thấy” tiếp xuống : Là giải thích nửa sau. Nghĩa là, “Quyết định được thấy” tức thấy pháp thân. Pháp thân của Như Lai, tướng ấy ra sao? Luận viết:

*“Như Lai có các tánh
Tức là tánh thế gian
Như Lai không có tánh
Thế gian cũng không tánh”*

Chân, vọng không có tánh tức Pháp thân của Phật. Thấy được như thế thì chẳng theo tướng chuyển đổi. Nếu theo tướng chuyển đổi thì chẳng tự tại. Chẳng theo tướng chuyển đổi tức là cái thấy quyết định. Thấy đồng với Vô tánh thì chủ thể, đối tượng, cả hai cùng vắng lặng thì làm sao còn có có không để có thể ràng buộc cái thần diệu. Tức chẳng còn sợ nơi nẻo có, không .

(Sở) Câu: “Một là nhận biết về giải thoát”: Trí là tiêu biểu. Câu bốn của kệ này tóm kết xung tán, nên Sở gồm thâu, chẳng giải thích riêng. bốn câu tương quan với nhau nên cùng kết hợp để giải thích.

Nghĩa là: Chữ thân của câu một hợp với chữ ngoại nơi câu tiếp theo. Chữ Tâm ở câu một kết hợp với chữ nội nơi câu tiếp theo. Cho nên là: “Thân ngoài, Tâm trong” Hai chữ “Bình đẳng” là lý của Thân Tâm. Hai chữ “Giải thoát” Là chung cho “Thân tâm nội ngoại” ở trên. Nhưng giải thoát thì chẳng đồng. “Thân ngoài của giải thoát khỏi tướng

khổ của nghiệp trói buộc”: Tức dùng chữ Giải Thoát, trên thì chọn lấy chữ Ngoại thân, dưới thì dùng chữ “Vô sở hệ” (không còn bị trói buộc) trong câu thứ tư. “Nội tâm thoát khỏi sự chấp giữ nơi các tướng”, tức dùng chữ Giải Thoát, trên thì chọn lấy chữ “Nội tâm”, dưới thì chọn lấy hai chữ “không chấp trước” (vô trước) trong câu thứ tư. Tâm không còn chấp giữ tức là chủ thể chứng đắc, khế hợp với bình đẳng ở trên gọi là chánh niệm, là bốn câu của luận chứng thứ ba viên mãn.

- Từ câu “Bên trong thoát khỏi hai chướng” tiếp xuống: Là lại một cách giải thích khác. Ở trên, chữ Giải Thoát phối hợp riêng với thân tâm, đều là “Giải thoát lia chướng”. Nay giải thích “Giải thoát bên trong” là “Giải thoát lia chướng”, còn “Giải thoát bên ngoài” là “Giải thoát tác dụng”. Cũng như nơi Kinh Tịnh danh nói có sự giải thoát gọi là “chẳng thể nghĩ bàn”.

- Sở câu: “Nghĩa là, tức vật dụng của sự phân biệt nêu trước cũng không có thật”: Ở trên cho rằng: “Một, nhiều của mặt trăng là do vật chứa đựng có khác. Một, nhiều của Phật là do chỗ cảm cầu chẳng đồng”. Nay nói: “Tâm phân biệt về thế gian là tâm không có thật. Tức vật dụng của sự phân biệt cũng mất.” Giống như trong mộng thấy ánh trăng ở trong vật chứa đựng. Há chỉ có ánh trăng mới là chẳng thật? Thật sự thì vật chứa đựng vốn tự là không. Vật dụng của chủ thể hiện bày đã là không, thì ánh trăng của đối tượng được hiện bày sao có được? Căn cứ nơi pháp có thể suy xét, nhận biết.

- Sở từ câu: “Pháp này là đối tượng được nhận biết của Phật” tiếp xuống: Là giải thích nữa sau. Dựa nơi đây để thấy Phật tức như Phật nhận thấy.

Tiết thứ bảy: Sở câu: “Nay, một câu đầu là đối tượng được duyên hợp cùng Nhất thiết chủng thanh tịnh”: Trong Kinh, Luận đều nói Như Lai có một trăm bốn mươi công đức bất cộng. Nay dựa theo Luận Du Già, quyển thứ bốn mươi chín để nói. Luận viết: “Dựa nơi Như Lai trụ và dựa vào chỗ Như Lai đạt đến địa cứu cánh, chư Phật, Thế Tôn có một trăm bốn mươi pháp Phật bất cộng, tức là:

- Tướng của bậc đại nhân. (32)
- Vẻ đẹp kèm theo. (80)
- Nhất thiết chủng thanh tịnh. (04)
- Lực. (10)
- Vô sở úy. (04)
- Niệm. (03)

- Bất hộ. (03)
- Đại bi. (01)
- Pháp không quên mất. (01)
- Vĩnh viễn dứt sạch tập khí. (01)
- Nhất thiết chủng diệu trí. (01)

(140 pháp)

Nay Kinh lược nêu ra:

- Trong ba câu đầu gồm đủ bốn Nhất thiết chủng thanh tịnh.

Nói “Bốn thứ Nhất thiết chủng” tức là:

Thứ nhất: Nhất thiết chủng sở y (đối tượng được nương dựa) thanh tịnh. Nghĩa là phiền não thô, trọng cùng các tập khí, ở nơi chỗ nương dựa của chính mình hoàn toàn được diệt trừ, không còn sót. Lại nữa, ở nơi tự Thể, như chỗ muốn giữ lấy của chính mình, thì an trú trong xả tự tại mà chuyển đổi.

Thứ hai: Nhất thiết chủng sở duyên (chỗ duyên hợp) thanh tịnh. Tức là ở nơi vô số chủng loại, hoặc hóa hoặc biến, hoặc chỗ hiển hiện, tất cả chỗ duyên hợp đều tự tại chuyển đổi.

Thứ ba: Nhất thiết chủng Tâm thanh tịnh. Nghĩa là, như trước đã nói, tất cả nẻo thô, trọng nơi tâm đều vĩnh viễn lìa bỏ, diệt trừ. Lại nữa, ở trong tâm, tất cả các thứ thiện căn đều được tích tụ, tập hợp.

Thứ tư: Nhất thiết chủng Trí thanh tịnh. Tức như trước đã nêu, hết thảy các loại vô minh thô, trọng đều hoàn toàn lìa, dứt. Lại nữa, biến hiện khắp trong tất cả cảnh giới của đối tượng được nhận thức đều biết rõ không chướng ngại, Trí luôn tự tại chuyển hợp.

Trong bốn thứ kể trên, trừ loại hai, còn lại đều có hai lối giải thích. Nay nơi bản Sở giải đều nêu đủ bốn Nhất thiết chủng thanh tịnh, nhưng vẫn có lược bớt chút ít, là để thuận hợp với kinh.

Câu đầu: “Như Lai tự tại tối thượng” (Như Lai tối tự tại): có hai thanh tịnh. “Chỗ duyên hợp” (sở duyên) là Thanh tịnh thứ hai. “Nhất thiết chủng trí” là Thanh tịnh thứ tư. Ở trong phần “Sở duyên”, “Chuyển hợp vô ngại” là giải thích “Sở duyên thanh tịnh” là loại thứ hai. Ở trong phần “Sở trí” (đối tượng được nhận thức), Trí vô ngại tự tại chuyển hợp tức là loại thứ tư: Nhất thiết chủng Trí thanh tịnh.

Hai cách giải thích của Luận ấy, nay chỉ chọn lấy cách giải thích sau. Ở đây, cả hai đều là nghĩa “tự tại tối thượng”.

Hai: “Câu tiếp theo là Sở y thanh tịnh”: Tức nơi kinh câu “Siêu thế vô sở y” (Siêu vượt thế gian, không có đối tượng được nương tựa). Là Nhất thiết chủng thanh tịnh thứ nhất, có thể nhận biết.

Ba: Câu “Nhất thiết chủng tâm thanh tịnh”: Tức nơi kinh câu: “Đủ tất cả công đức”, là Nhất thiết chủng thanh tịnh thứ ba.

Cũng trong hai cách giải thích, cách giải thích sau đối hợp với Luận dễ nhận biết.

- Số câu: “Năm là không lo, mừng, lìa cấu nhiễm, an trụ nơi xả: Tức câu kệ nơi Kinh: “Không nhiễm, không hề chấp (đắm)”, là ba thứ Niệm trụ:

Một: Nhất tâm nghe pháp, không lo buồn.

Hai: Nhất tâm lãnh hội pháp, không vui mừng.

Ba: Luôn trụ nơi tâm xả.

Nghĩa là có lo, mừng là nhiễm, chẳng trụ nơi xả là chấp đắm. Nay thì không nhiễm trước, không chấp đắm nên gồm đủ ba Niệm trụ.

- Số từ câu: “Sáu là các tướng xấu ác đều dứt tuyệt” tiếp xuống: Tức câu kệ nơi Kinh: “Không tướng, không dựa nhờ”, là ba pháp Bất hộ (ba pháp chẳng giữ):

Một: Tướng xấu ác đều dứt tuyệt.

Hai: Chẳng dựa nhờ nơi tiếng tăm.

Ba: Chẳng dựa nhờ nơi lợi dưỡng.

Nay dứt mọi tướng xấu ác thành pháp “Bất hộ” thứ nhất. Không dựa nhờ là thành hai pháp Bất hộ sau.

- Số câu: “Chính là Trí quang nhận biết khắp” tức là Nhất thiết chủng diệu trí.

“Mười là vĩnh viễn trừ sạch các thứ tập khí” có thể nhận biết.

“Mười một” tức pháp không quên mất: Luôn ghi nhớ rõ ràng.

- Số câu: “Lại nữa, một kệ này tức bốn Vô sở úy”: Tức câu kệ nơi kinh: “Sáng tỏ, thanh tịnh khắp”. Vô úy có bốn thứ:

Một: Vô úy của Nhất thiết trí.

Hai: Vô úy của việc dứt sạch các lậu.

Ba: Vô úy của trường hợp ra khỏi chương ngại.

Bốn: Vô úy của trường hợp lìa mọi nẻo khổ.

Đến Phẩm Thập Tạng sẽ giải thích rõ.

Chỉ có Trí của mười Lực ở nơi phần thứ ba. Trong phần theo pháp để hiển bày tức một trăm bốn mươi thứ công đức đã gồm đủ.

- Số từ câu: “Cho nên kinh đại Bát-nhã nói: Biết rõ tự tánh của các pháp” tiếp xuống: Tức nơi “Phần Văn Thù” như trước đã dẫn.

Câu: “Lại nữa, tâm bất dao động, lìa dứt hý luận”: Cũng nơi kinh ấy, phần tiếp theo là “Na Già Thất Lợi phần”. Na Già là Long (Rồng) tức Bồ tát Long Cát Tường. Bồ tát Diệu Cát Tường muốn vào thành

khất thực. Long Cát Tường hỏi: “Tôi muốn vào thành, vì chúng sinh nên lần lượt khất thực chằng: Bồ tát Diệu Cát Tường nói: “Tùy ý mà đi thôi! Nhưng trong khi đi thì chớ nên giơ chân lên, hạ chân xuống, chớ co lại duỗi ra, chớ buông tâm ý dấy hý luận. chớ sinh tưởng về đường đi, về thành ấp, về nam nữ lớn nhỏ. Vì sao? Vì Bồ đề là xa lìa mọi tưởng về chỗ có, không cao không thấp, không mở không trói. Tâm bật dao động, lời dứt hý luận...” Nay chỉ dùng hai câu sau.

- Số câu: “Lại như Luận du Già quyển thứ chín mươi năm có nói đến thứ Hý luận”: Đó là:

Một: Hý luận của sự điên đảo.

Hai: Hý luận của điều không thật.

Ba: Hý luận của việc cạnh tranh.

Bốn: Hý luận đối với người khác phân biệt hơn kém.

Năm: Hý luận của sự phân biệt các ngành nghề tinh xảo để sinh sống.

Sáu: Hý luận của sự đam mê của cải, thức ăn nơi thế gian.

Dao động hãy còn không dấy thì sáu thứ Hý luận này há lại có?

Số câu: “Kế tiếp theo hội nhập công đức của Phật”: Văn nơi bản

Số giải gồm ba đoạn:

Một: Giải thích tóm lược về văn kinh.

Hai: Từ câu “Nhưng một, nhiều cùng dựa vào nhau” tiếp xuống: Là tóm gọn thành bốn nghĩa để thuận hợp với văn của kinh.

Ba: Từ câu: “Lại gồm thâu chung” tiếp xuống: Là dung hợp thành mười môn.

- Số câu: “Văn nơi phần tiếp sau nói: Biết rõ một tức nhiều”: Tức là văn nơi kinh Thập Trụ.

- Số câu: “Một là hiện rõ vẻ thanh cao, độc lập”: Là nói đến mười môn, đây là nghĩa thứ nhất. Tức trước nêu “Trong nhiều không có tánh của một. Một cũng không có nhiều”. Hai pháp cùng không nên được độc lập. Cũng là một tức nhiều mà chính là nhiều. Nhiều tức một mà chính là một. Bỏ phần riêng của mình để đồng với cái khác nên gọi là độc lập.

“Hai là đồng thời cùng hiện”: Tức phần kinh tiếp sau có câu: “Biết do một nên nhiều, biết do nhiều nên một”. Không một tức không nhiều, không nhiều tức không một. Cho nên cả hai cùng hiện, không có trước sau, như hai sừng của con bò.

“Ba là hai tướng cùng mất”: Tức ở câu trước nêu: “Cả hai đều xả bỏ”.

“Bốn là tự tại vô ngại”: Muốn một tức một, chẳng hủy hoại tướng. Muốn nhiều tức nhiều vì một tức nhiều. Một đã như thế thì nhiều cũng dựa theo đấy. Luôn một luôn nhiều, luôn tức luôn lìa, nên gọi là tự tại.

“Năm là tới lui không động”: Một đi vào nhiều mà một vẫn hiện hữu. Nhiều đi vào một mà nhiều vẫn tồn tại. Như hai tấm gương “Tương nhập” mà chẳng động tướng gốc. “Tương tức” cũng thế.

“Sáu là không lực cùng giữ”: Nhân bảy có nhiều, nên nhiều không lực để giữ lấy một. Nhân nhiều có một. Cho nên bảy không lực để duy trì nhiều.

“Bảy là đây kia không biết”: Cả hai hổ tương nương tựa, đều không có thể, dụng, nên không cùng biết nhau. Bồ tát Giác Thủ nói:

*“Các pháp không tác dụng
Cũng không có thể tánh Vì
thế hết thấy kia
Đều là chẳng biết nhau”.*

“Tám là lực dụng kết hợp thấu triệt”: Tức câu kệ ở trước: “Trong một rõ vô lượng. Trong vô lượng rõ một”.

“Chín là, tự tánh chẳng phải là có”: Cùng là do nhân duyên đầy khởi, nên Thế tánh không.

“Mười là rốt ráo lìa ngôn từ”: Tức chẳng thể nói một, chẳng thể nói như một. Chẳng thể nói cũng là một cũng chẳng phải một. Chẳng thể nói chẳng phải một, chẳng phải chẳng phải một. Chẳng thể nói là “Tương tức” vì do đấy là “Tương nhập”. Chẳng thể cho là “Tương nhập” vì đấy là “Tương tức”. Chẳng thể nói “Tức nhập” vì đấy chẳng hủy hoại tướng. Chẳng thể cho là “Chẳng tức chẳng nhập” vì đấy là cùng giao triệt. Miệng muốn biện giải mà ngôn từ tiêu tan. Tâm sắp duyên hợp mà tư duy lại bật. Chỉ có chứng đắc mới rõ là cùng trong biển Quả.

Một-Nhiều đã vậy thì các pháp như Nhiễm-Tịnh v.v... thấy đều như thế.

Tiết thứ tám: Sơ câu: “Nay văn nêu cả ba”: Tức nêu ba phương tiện ở trên. Nghĩa là trong mười kệ ấy (đoạn tám) đều có đủ ba phương tiện này, đều chọn lấy Tương để hiển bày. Hai kệ thứ tám và chín chỉ có phương tiện thứ hai, nên phần Sơ giải tiếp sau đã viết: “Hai kệ trên chỉ thấu rõ về sự sai biệt tức là phương tiện”. Tám kệ còn lại tức là “Tức quyền của thật”. Căn cứ nơi sự tu nhân, thấu gồm chung là lực của phương tiện nơi Gia hạnh. Như kệ thứ tư, câu “Khéo léo thông đạt

tất cả pháp” là sự sai biệt nơi dụng. Câu kệ: “Chánh niệm dốc tu nẻo Niết-bàn” là phương tiện của Gia hạnh.

Hai kệ trên đều là Quyền (Phương tiện). Câu: “Thích nẻo giải thoát lia bất bình đẳng” tức là xứng hợp với Thật. Đối chiếu với trên nên là “Tức Quyền của Thật”. Phần còn lại có thể theo ý mà nhận biết.

- Số câu: “Hai câu đầu (kệ thứ ba) là nói về có không không ngăn ngại”: Không tức là Lý. Có tức là Sự.

“Câu tiếp theo là nói về định, tán (loạn) không ngăn ngại” Luôn an trụ nơi nẻo định của Thiền tịch. Do khế hợp với tánh của Tâm là Lý. Thiền không trói buộc Tâm nên chẳng ngăn ngại nẻo Tán (Loạn) tức là giãm lên Sự.

- Số câu: “Hai câu đầu (của kệ thứ năm) hướng tới như pháp giới”: Trong hai câu này chỉ chọn lấy bốn chữ (Thú như Pháp giới) là hướng tới Thật tế (Chân pháp giới). Câu đầu cùng với Nhất Thiết Trí đều là hồi hướng đến Bồ đề.

- Số câu: “Tám địa của hai cõi này đều gọi là Tưởng”: Do hai cõi Dục và Sắc có năm địa đều hoàn toàn có tưởng. Mà cõi trời Vô tưởng thì ở nơi cõi Thiền thứ tư, chẳng thấu tóm hoàn toàn nơi một địa. Cho nên tám địa có tưởng thì cõi trời Hữu đỉnh là địa thứ chín, chẳng thuộc nơi tưởng cùng với vô tưởng, khiến bốn địa nơi một cõi Vô sắc chẳng hoàn toàn thuộc nơi có, không. Vậy nên viết là hai cõi. Ba địa sau của cõi Vô sắc do là có tưởng nên nêu tám địa mà gồm thấu.

Tiết thứ chín: Số câu: “Câu đầu nói tu tập toàn bộ”: Ở đây có bốn cách tu tập:

Một: Tu tập toàn bộ, không sót một hạnh gì.

- Câu tiếp theo có hai cách tu: Một là tu tập trong thời gian lâu dài. Hai là tu tập không gián đoạn, ngày đêm không ngừng nghỉ. Tức là “Thời gian lâu dài siêng năng, tinh tấn không biếng trễ” nên không có gián đoạn.

“Khó hóa độ đã có thể hóa độ” là tu tập dũng mãnh (cách thứ tư) Kệ này là nêu tổng quát. Chỉ rõ chung về tướng của sự hóa độ.

Câu “Sư tử hống, gọi là quyết định nói”: Tức nơi Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi bảy, Phẩm Sư tử Hống phần sau, nói về việc thuyết pháp hóa độ các loài lược có sáu cách. Những điều này cũng được thấu tóm nơi phần sau của kệ (gồm chín kệ). Văn có bốn đoạn:

Một: Kệ một tức nói về Phật tánh, hóa độ cả hàng Nhất Xiển đề.

Phật tánh nơi hàng Xiển đề do vô minh che lấp, nên mê lầm nơi Chân, dấy khởi Vọng, như rơi vào dòng sông lớn.

Hai: Có một kệ, theo pháp vô ngã giáo hóa ngoại đạo.

Ba: Gồm sáu kệ. Đầu nói về các chỗ của dục nhằm hóa độ Ba Tuần. Ba Tuần là chủ, các loài đều được thâm tóm.

Bốn: Có một kệ, nói về sự tế độ ba thừa. Hàng Thanh văn chấp nơi pháp, chẳng rõ Tánh không. Hàng duyên giác không tâm bi, nên chẳng thuận theo nẻo độ sanh nơi sáu đường. Bi, Trí cùng thể hiện, giáo hóa khắp muôn loài, tức là Bồ tát hành hóa.

- Số câu: “Năm sự khó ra khỏi”:

“Một là nước sâu” tức biển Ái dục.

Hai: Tức sự lưu chuyển trong nẻo sinh tử.

Ba: Tức là Vô minh.

Bốn: Tức là nghĩa vòm lưới che trùm, gồm luôn “Lưới trùng chấp” chẳng thể ra khỏi.

Năm: Tức sự ưu sầu bức bách lớn.

Từ câu: “Chúng sinh lực chuyển trong biển dục” tiếp xuống: Là căn cứ nơi pháp để giải thích năm sự kia. Giải thích về sự thứ tư là “Trùng chấp”: Đó là vọng kiến thấy có đức nên kết lưới để tự trói buộc lấy chính mình. Phần còn lại có thể nhận biết.

Tiết thứ mười: Số câu: “Ba câu đầu là ba đạt với nhân viên mãn”: Ba đạt là thấu đạt về ba đời. Trong đó, câu đầu “Rõ về tướng vô lượng kiếp” tức thông cả quá khứ, vị lai.

Câu tiếp theo thấu tỏ về tánh. Tâm quá khứ chẳng thể nắm bắt được, nên gọi là “Không quá khứ”. Tâm vị lai chẳng thể nắm bắt được, nên gọi là “Không vị lai”. Tâm hiện đại cũng chẳng thể nắm bắt được nên gọi là “Không trụ”. Cho nên nơi kinh Tịnh Danh có câu: “Như quá khứ và tâm quá khứ đã diệt. Như vị lai và tâm vị lai chưa đến. Như hiện tại và tâm hiện tại không trụ”... Hiện tại là trụ, cũng là sinh tức diệt nên gọi là “Không trụ”.

Câu thứ ba tóm kết nhận biết Phật là như thế. Nhận biết như thế là sao? Chẳng phải chỉ biết rõ về “Không khứ” v.v... mà cũng biết rõ về Tướng. Lại nữa, Tánh Tướng không chương ngại. Thêm nữa, trong một niệm có thể nhận biết là thấu rõ như thế.

- Số câu: “Gồm luôn cả phương tiện”: Khuyến hóa muôn vật đi vào nẻo có nên là Phương tiện. Khuyến khích chúng sinh phát tâm tức là đại nguyện. “Chúng sinh vô biên thể nguyện độ. Phật đạo vô thượng

thê nguyện thành”. Tức diệu lực tu tập là Trí quyết đoán.

Nói “Quả Phật sớm chiêu”: Ở đây có hai ý:

Một: Nêu rõ Quả nhanh chóng thành tựu. Chẳng phải sớm tức là chiêu, nên bảy niệm tương ứng thì công quả trong muôn kiếp viên thành, đây là ý chính. Cho nên phần kết nói: “Mau chóng thành tựu”.

Hai: Sớm chiêu (Triều Tịch) là Biển. Sách văn Tuyền nói: “Khơi tháo ao nước của biển cả, là do không lường chỗ cạn sâu”. Tức đây Quả Phật là biển lớn do sự sâu rộng. Cùng với tướng ấy ứng hợp nên cũng có được sự thành tựu nhanh chóng.

Câu “Nơi tất cả các pháp đều không cầu gì cả”: Tức nơi kinh Tịnh danh, Tôn giả Thân Tử suy nghĩ về chỗ ngồi, nhân đây mới có câu nói ấy

- Số câu: “Bốn đối nêu trên đều trước là nghĩa sau là lợi”: Tức là văn nơi Luận Phật địa.

- Số câu: “Như không nói, không chỉ thị là đồng với Phật nói”: Tức cũng nơi kinh Tịnh Danh, chương Mục Liên (Phật sai Tôn giả Mục Liên đến thăm bệnh Trưởng giả Duy Ma). Kinh viết: “Phàm là người thuyết pháp thì không giảng nói, không chỉ thị. Còn người nghe pháp thì không nghe, không thủ đắc”. Thuyết giảng là căn cứ nơi giáo đạo. Chỉ thị là căn cứ nơi chứng đạo. Không nghe tức chẳng theo như lời giảng để chấp giữ, nên là sự nghe đích thực. Không thủ đắc tức Tâm không chỗ thủ đắc, mới là sự chứng đắc đúng nghĩa.

“Không nghe, không thủ đắc” tức trong phần “Thính pháp hành” nơi đoạn kệ sau. Nay, ở đây nói thuyết pháp, chỉ nêu “Không nói, không chỉ thị”, cũng giống với kệ tán Phật của đồng tử Bảo Tích (kinh Duy Ma). Kệ viết:

*“Hay khéo phân biệt tướng các pháp
Nơi Đệ-nhất-nghĩa chẳng hề động”.
Nên gọi là “Đồng với Phật”.*

- Số câu: “Câu tiếp theo là tỏ ngộ về Lý, lựa bỏ theo văn”: Chẳng tùy theo văn nên không nghe. Tỏ ngộ về Lý nên không thủ đắc.

